

Số: 15/2014/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước dưới dạng tài sản vô hình (sau đây viết tắt là kết quả nghiên cứu) nhằm mục đích:

- a) Chuyển giao công nghệ;
- b) Đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ;
- c) Thành lập, góp vốn thành lập doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ;
- d) Ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh;
- đ) Cung cấp dịch vụ công phục vụ lợi ích cộng đồng, an sinh xã hội và các hoạt động khác theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và pháp luật liên quan.

2. Phạm vi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện trong phần quyền sở hữu của Nhà nước đối với kết quả nghiên cứu trên cơ sở quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sau đây:

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước của kết quả nghiên cứu theo quy định tại Điều 41 Luật khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là đại diện chủ sở hữu nhà nước).
2. Tổ chức được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là tổ chức chủ trì).
3. Tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ và doanh nghiệp khác.
4. Tác giả hoặc đồng tác giả kết quả nghiên cứu (sau đây viết tắt là tác giả).
5. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kết quả nghiên cứu* bao gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, bí quyết kỹ thuật, bí mật kinh doanh, sáng kiến, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, giống cây trồng, chương trình máy tính, thiết kế kỹ thuật, tác phẩm khoa học và các đối tượng khác, gồm cả đối tượng được bảo hộ và không được bảo hộ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.

Kết quả nghiên cứu được xác định trên cơ sở hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tạo ra từ việc sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền cấp dưới hình thức cấp một phần kinh phí, toàn bộ kinh phí hoặc giao quyền sử dụng phương tiện, cơ sở vật chất - kỹ thuật thuộc sở hữu nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. *Phương tiện vật chất - kỹ thuật thuộc sở hữu nhà nước* bao gồm nhà xưởng, phòng thí nghiệm, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, tài liệu và các phương tiện kỹ thuật khác thuộc sở hữu của Nhà nước.

3. *Giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu* là việc đại diện chủ sở hữu nhà nước giao toàn bộ quyền sở hữu của Nhà nước đối với kết quả nghiên cứu cho chủ thể khác theo quy định của pháp luật và điều kiện thỏa thuận giữa các bên.

4. *Giao một phần quyền sở hữu kết quả nghiên cứu* là việc đại diện chủ sở hữu nhà nước giao quyền sở hữu đối với một phần kết quả nghiên cứu cho một chủ thể nhất định hoặc giao quyền đồng sở hữu kết quả nghiên cứu cho các chủ thể khác nhau theo quy định của pháp luật và điều kiện thỏa thuận giữa các bên.

5. *Giao toàn bộ quyền sử dụng kết quả nghiên cứu* là việc đại diện chủ sở hữu nhà nước cho phép chủ thể khác sử dụng độc quyền kết quả nghiên cứu trong phạm vi, thời hạn theo quy định của pháp luật và điều kiện thỏa thuận giữa các bên.

6. *Giao một phần quyền sử dụng kết quả nghiên cứu* là việc đại diện chủ sở hữu nhà nước cho phép chủ thể khác sử dụng một phần kết quả nghiên cứu hoặc sử dụng không độc quyền kết quả nghiên cứu trong phạm vi, thời hạn theo quy định của pháp luật và điều kiện thỏa thuận giữa các bên.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIAO QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Điều 4. Trình tự, thủ tục đề nghị giao quyền

1. Tổ chức chủ trì, doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khác quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 40 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Nghị định số 08/2014/NĐ-CP) có nhu cầu được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu làm hồ sơ đề nghị giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu (sau đây viết tắt là hồ sơ đề nghị giao quyền) nộp đại diện chủ sở hữu nhà nước thông qua đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Trường hợp đại diện chủ sở hữu nhà nước nhận được hồ sơ đề nghị giao quyền của tổ chức không phải là tổ chức chủ trì trong khi chưa xác định được nhu cầu và khả năng đáp ứng điều kiện được giao quyền của tổ chức chủ trì thì thực hiện thủ tục sau:

a) Đại diện chủ sở hữu nhà nước gửi thông báo đề nghị tổ chức chủ trì có ý kiến bằng văn bản về nhu cầu, khả năng đáp ứng điều kiện được giao quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo qua đường bưu điện;

b) Trường hợp có nhu cầu được giao quyền, tổ chức chủ trì phải nộp hồ sơ đề nghị giao quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại Điểm a Khoản này. Đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị giao quyền của tổ chức chủ trì và hồ sơ đề nghị giao quyền đã nhận được của tổ chức khác theo quy định tại các điều 5, 8, 9 Thông tư này;

c) Trường hợp tổ chức chủ trì có ý kiến trả lời bằng văn bản về việc không có nhu cầu hoặc không có ý kiến trả lời hoặc không nộp hồ sơ theo quy định tại Điểm b Khoản này, đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét hồ sơ đề nghị giao quyền đã nhận được của tổ chức khác.

3. Hồ sơ đề nghị giao quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 40 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Đơn đề nghị giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu theo Mẫu 1 trong Phụ lục của Thông tư này;

b) Báo cáo khả năng ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu theo Mẫu 2 trong Phụ lục của Thông tư này;

c) Dự thảo Thỏa thuận về việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu (sau đây viết tắt là Thỏa thuận giao quyền) theo Mẫu 3 trong Phụ lục của Thông tư này;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị giao quyền

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giao quyền, đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho tổ chức đề nghị giao quyền về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung, tổ chức đề nghị giao quyền phải hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Quá thời hạn quy định mà tổ chức đề nghị giao quyền không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu hoàn thiện hồ sơ theo quy định, đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối đề nghị giao quyền. Trong trường hợp có văn bản giải trình lý do khách quan của tổ chức đề nghị giao quyền, đơn vị thụ lý hồ sơ xem xét gia hạn thời gian hoàn thiện hồ sơ tương ứng với thời gian cần thiết khắc phục lý do khách quan.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền phải tổ chức thực hiện:

a) Đánh giá hồ sơ, đàm phán với tổ chức đề nghị giao quyền về thỏa thuận giao quyền nếu cần thiết và kết luận về việc hồ sơ đề nghị giao quyền đáp ứng hoặc không đáp ứng yêu cầu dựa trên các điều kiện quy định tại Điều 39 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP. Trong trường hợp cần thiết, đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền đề xuất đại diện chủ sở hữu nhà nước ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giao quyền theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Đề xuất phương án giao quyền hoặc tổng hợp đề xuất giao quyền của Hội đồng tư vấn giao quyền gửi đại diện chủ sở hữu nhà nước, trong đó nêu rõ việc giao hoặc không giao, nội dung, điều kiện giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu và dự thảo Thỏa thuận giao quyền, dự thảo Quyết định về việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu (sau đây viết tắt là Quyết định giao quyền) theo Mẫu 4 trong Phụ lục của Thông tư này.

Trong trường hợp cần thiết, đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền trao đổi với tổ chức đề nghị giao quyền để thống nhất về nội dung dự thảo Thỏa thuận giao quyền.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề xuất phương án giao quyền của đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền theo quy định tại Điểm b, Khoản 2 Điều này, đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét ký kết Thỏa thuận giao quyền và ký Quyết định giao quyền hoặc thông báo từ chối đề nghị giao quyền, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 6. Thỏa thuận giao quyền

1. Thỏa thuận giao quyền ký kết giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức được giao quyền là văn bản kèm theo Quyết định giao quyền và được thực hiện theo Mẫu 3 trong Phụ lục của Thông tư này.

2. Khi có thay đổi về nội dung Thỏa thuận giao quyền, đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức được giao quyền thực hiện ký kết văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Thỏa thuận giao quyền.

3. Thỏa thuận, văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Thỏa thuận giao quyền (nếu có) là một phần nội dung của Quyết định giao quyền.

Điều 7. Quyết định giao quyền

1. Quyết định giao quyền được thực hiện theo Mẫu 4 trong Phụ lục của Thông tư này.

2. Đại diện chủ sở hữu nhà nước ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Quyết định giao quyền trong các trường hợp sau:

a) Có thay đổi nội dung trong Thỏa thuận giao quyền ảnh hưởng đến hiệu lực của Quyết định giao quyền;

b) Cần sửa đổi, bổ sung nội dung ghi trong Quyết định giao quyền;

c) Có vi phạm trong thủ tục giao quyền hoặc trong thực hiện Quyết định giao quyền.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước, tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu có quyền định giá kết quả nghiên cứu trong giao quyền và trong hoạt động ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu đó.

Việc định giá thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính về định giá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Đại diện chủ sở hữu nhà nước, tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu được sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hoặc kinh phí hoạt động thường xuyên để trả cho chi phí thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn, dịch vụ định giá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 8. Hội đồng tư vấn giao quyền

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giao quyền dựa trên đề xuất của đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền trong các trường hợp sau:

a) Kết quả nghiên cứu có tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc phòng, an ninh;

b) Kết quả nghiên cứu cần được ứng dụng rộng rãi để đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

c) Phương án ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu có liên quan đến chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng độc quyền cho tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc các hoạt động khác có khả năng dẫn đến tình trạng lợi dụng độc quyền, hạn chế cạnh tranh hoặc khai thác không hiệu quả kết quả nghiên cứu;

d) Căn cứ định giá kết quả nghiên cứu cần được làm rõ;

đ) Đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền quy định tại Điều 10 Thông tư này chính là tổ chức đề nghị giao quyền;

e) Có từ hai tổ chức trở lên đề nghị giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng độc quyền kết quả nghiên cứu;

g) Những vấn đề chuyên môn khác cần được làm rõ để phục vụ việc xem xét phương án giao quyền.

2. Mỗi hội đồng có thể tư vấn cho một hoặc một số hồ sơ đề nghị giao quyền trong trường hợp các hồ sơ được nộp từ một đơn vị hoặc trong cùng một lĩnh vực.

3. Hội đồng tư vấn giao quyền có từ 07 đến 09 thành viên, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan có chức năng tư vấn, nghiên cứu, xây dựng chính sách trong lĩnh vực khoa học và công nghệ liên quan;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện của đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền hoặc người được đại diện chủ sở hữu nhà nước ủy quyền trong trường hợp đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền là tổ chức chủ trì;

c) Các ủy viên, trong đó có ít nhất:

- 02 ủy viên là chuyên gia có trên 03 năm kinh nghiệm trong ứng dụng, thương mại hóa công nghệ, tài sản trí tuệ, pháp luật về khoa học và công nghệ;

- 02 ủy viên là đại diện doanh nghiệp, nhà đầu tư có trên 03 năm kinh nghiệm trong ứng dụng, thương mại hóa công nghệ, tài sản trí tuệ;

- 01 ủy viên là chuyên gia có trên 01 năm kinh nghiệm trong đánh giá, định giá công nghệ, tài sản trí tuệ.

Trong trường hợp cần thiết, đại diện chủ sở hữu nhà nước có thể mời chuyên gia tư vấn độc lập có am hiểu sâu về việc ứng dụng, thương mại hóa công nghệ, tài sản trí tuệ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ liên quan để nhận xét và đánh giá hồ sơ đề nghị giao quyền.

Đại diện tổ chức chủ trì, tác giả, nhóm tác giả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và đại diện tổ chức đề nghị giao quyền có thể tham dự phiên họp Hội đồng theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng.

Đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền tổ chức phiên họp Hội đồng và cử thư ký hành chính giúp việc Hội đồng.

Điều 9. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng tư vấn giao quyền

1. Phiên họp Hội đồng tư vấn giao quyền phải có ít nhất 2/3 số thành viên có mặt, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền.

Đối với thành viên vắng mặt, Hội đồng lấy ý kiến bằng cách gửi phiếu đánh giá. Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì phiên họp và đưa ra kết luận của Hội đồng.

Trong trường hợp không đủ điều kiện để tổ chức phiên họp, Hội đồng lấy ý kiến bằng cách gửi phiếu đánh giá cho tất cả các thành viên Hội đồng.

2. Hội đồng xem xét những trường hợp thuộc phạm vi được giao quyền để thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này và kiến nghị từ chối giao quyền đối với những trường hợp không thuộc phạm vi được giao quyền.

3. Trong trường hợp có một tổ chức đề nghị giao quyền, Hội đồng làm việc theo nguyên tắc đa số (trên 50%) thành viên Hội đồng nhất trí trên cơ sở phiếu đánh giá:

- a) Nội dung đưa ra phiếu đánh giá bao gồm:
- Giao quyền hoặc từ chối giao quyền;
 - Giao quyền sở hữu hoặc giao quyền sử dụng;
 - Giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu, quyền sử dụng;
 - Giao quyền sở hữu đối với một phần kết quả nghiên cứu hoặc quyền đồng sở hữu đối với kết quả nghiên cứu;
 - Giao quyền sử dụng một phần kết quả nghiên cứu hoặc quyền sử dụng không độc quyền kết quả nghiên cứu;
 - Đồng ý hoặc không đồng ý với phương án đề nghị giao. Trong trường hợp không đồng ý, thành viên có thể đề xuất phương án khác.

b) Trong trường hợp số phiếu đánh giá bằng nhau, ý kiến của Chủ tịch Hội đồng hoặc của Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền là ý kiến quyết định.

4. Trong trường hợp kết quả nghiên cứu có từ hai tổ chức đề nghị giao quyền sở hữu, quyền sử dụng độc quyền trở lên, Hội đồng làm việc theo phương thức chấm điểm, tối đa là 100 điểm cho mỗi hồ sơ, theo tiêu chí và thang điểm như sau:

a) Phương án ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tối đa 50 điểm, trong đó:

- Tiềm năng thị trường đối với kết quả nghiên cứu hoặc sản phẩm tạo ra từ việc ứng dụng kết quả nghiên cứu, tối đa 20 điểm;
- Phương án tiếp cận nhu cầu thị trường đối với kết quả nghiên cứu hoặc sản phẩm tạo ra từ việc ứng dụng kết quả nghiên cứu, tối đa 20 điểm;
- Kết quả định giá đối với kết quả nghiên cứu, tối đa 10 điểm.

b) Phương án về bộ máy, nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tối đa 40 điểm, trong đó:

- Số lượng, năng lực của nhân lực trong ứng dụng, đánh giá, định giá, đàm phán, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, tài sản trí tuệ, tối đa 10 điểm;
- Số lượng, năng lực của nhân lực về pháp luật sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tối đa 10 điểm;
- Phương án về sử dụng tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ để thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tối đa 10 điểm;
- Cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết để ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tối đa 10 điểm.

c) Phương án ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong lãnh thổ Việt Nam, tối đa 10 điểm.

5. Đối với trường hợp nêu tại Khoản 4 Điều này, Hội đồng xếp hạng hồ sơ dựa trên tổng điểm trung bình của các thành viên theo thứ tự từ cao xuống thấp và kiến nghị như sau:

a) Trong trường hợp có một tổ chức có điểm cao nhất, tổ chức đó là tổ chức được giao quyền sở hữu hoặc sử dụng độc quyền kết quả nghiên cứu theo đề nghị giao;

b) Trong trường hợp tổ chức chủ trì và tổ chức khác đạt số điểm cao bằng nhau, tổ chức chủ trì được ưu tiên giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng độc quyền kết quả nghiên cứu;

c) Trong trường hợp có từ hai tổ chức trở lên không phải là tổ chức chủ trì cùng đạt số điểm cao bằng nhau, các tổ chức đó thỏa thuận để một tổ chức được giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng độc quyền hoặc các tổ chức cùng được giao quyền sử dụng không độc quyền kết quả nghiên cứu. Trong trường hợp các tổ chức không thể thỏa thuận được, Hội đồng kiến nghị đại diện chủ sở hữu giao quyền cho tổ chức khác.

6. Trong các trường hợp không quy định tại Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này, Hội đồng đưa ra các tiêu chí đánh giá dựa trên nội dung yêu cầu tư vấn của Hội đồng.

7. Thành viên Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn và chịu trách nhiệm về nội dung tư vấn, kiến nghị của mình. Kết luận của Hội đồng tư vấn là một căn cứ cho đại diện chủ sở hữu nhà nước quyết định phương án giao quyền.

8. Sau khi có kết quả làm việc, Hội đồng xây dựng biên bản làm việc gửi đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền để trình đại diện chủ sở hữu nhà nước.

9. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

10. Đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền được sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hoặc kinh phí hoạt động thường xuyên để trả cho chi phí hoạt động của Hội đồng tư vấn giao quyền theo quy định hiện hành.

Điều 10. Thẩm quyền thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền

1. Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền đối với kết quả nghiên cứu do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ làm đại diện chủ sở hữu nhà nước.

2. Sở Khoa học và Công nghệ là đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền đối với kết quả nghiên cứu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm đại diện chủ sở hữu nhà nước.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm:

a) Chỉ định cơ quan, đơn vị quản lý về khoa học và công nghệ trực thuộc làm đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền đối với kết quả nghiên cứu do mình làm đại diện chủ sở hữu nhà nước theo quy định tại Điểm b và Điểm c, Khoản 2, Điều 41 Luật khoa học và công nghệ;

b) Thông báo và cập nhật khi có thay đổi tên và địa chỉ của đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền cho Bộ Khoa học và Công nghệ để công bố trên trang tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì, đại diện chủ sở hữu nhà nước

1. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nghiệm thu kết quả nghiên cứu, nếu có nhu cầu, tổ chức chủ trì phải nộp hồ sơ đề nghị giao quyền theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Tổ chức chủ trì có thể nộp hồ sơ đề nghị giao quyền đối với phần kết quả nghiên cứu đã đạt được trước khi đánh giá nghiệm thu trong trường hợp đã được đại diện chủ sở hữu nhà nước ủy quyền đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Khoản 3 Điều 39 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét công bố tên và tóm tắt kết quả nghiên cứu trên trang tin điện tử và thông báo cho các bộ, ngành, ủy ban nhân dân địa phương, các sàn giao dịch công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ, hiệp hội ngành nghề liên quan để khuyến khích các tổ chức không phải tổ chức chủ trì nộp hồ sơ đề nghị giao quyền trong các trường hợp sau đây:

a) Không nhận được hồ sơ đề nghị giao quyền của tổ chức chủ trì trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức chủ trì không có nhu cầu, không đủ điều kiện được giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng độc quyền kết quả nghiên cứu;

c) Tổ chức được giao quyền không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả kết quả nghiên cứu theo Quyết định giao quyền hoặc theo báo cáo, kiểm tra, giám sát của đại diện chủ sở hữu nhà nước.

4. Trong trường hợp đại diện chủ sở hữu nhà nước giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu cho tổ chức khác, tổ chức chủ trì đã nộp đơn đăng ký hoặc đã được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển giao đơn hoặc thay đổi chủ văn bằng bảo hộ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.

5. Trong phạm vi quyền được giao, tổ chức chủ trì có trách nhiệm ưu tiên xem xét giao lại quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu cho nhà khoa học trẻ tài năng để thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Nghị định 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ. Quy định tại Thông tư này được áp dụng tương ứng và phù hợp đối với việc giao quyền kết quả nghiên cứu của tổ chức chủ trì cho nhà khoa học trẻ tài năng.

6. Đại diện chủ sở hữu nhà nước, tổ chức chủ trì có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm việc giao quyền sở hữu, quyền sử

dụng và ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong phạm vi thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 12. Trách nhiệm hướng dẫn tổ chức thực hiện

1. Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ có trách nhiệm:

a) Phổ biến, hướng dẫn áp dụng, tiếp nhận và xử lý yêu cầu, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện Thông tư này;

b) Hướng dẫn thành lập các trung tâm xúc tiến và hỗ trợ chuyên giao công nghệ tại các tổ chức khoa học và công nghệ; đào tạo kỹ năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu cho tổ chức, cá nhân được giao quyền đối với kết quả nghiên cứu;

c) Hỗ trợ các dự án ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, dự án thành lập các trung tâm xúc tiến và hỗ trợ chuyên giao công nghệ, trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ, trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020, Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm;

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đơn đốc, kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tình hình thực hiện quy định giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu tại các bộ, ngành, địa phương.

2. Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quy định tại các điều 25, 26, 27 Nghị định số 11/2014/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu về việc giao quyền và ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu cho Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ để báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tình hình thực hiện quy định giao quyền và hiệu quả thu được từ ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Điều 13. Quy định chuyển tiếp

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các tổ chức chủ trì phải có trách nhiệm rà soát, đánh giá khả năng ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về danh mục các kết quả nghiên cứu do tổ chức đó chủ trì thực hiện, tình trạng đăng ký bảo hộ và nhu cầu, khả năng đáp ứng điều kiện được giao quyền.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014 và thay thế quy định tại Khoản 4.4 và Khoản 4.6 Mục I Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo VPCP;
- Lưu: VT, PTTTĐN.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Quân